TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 4 – 2023
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bạch Phiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Khon;

2. Ông Lê Văn Dài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhàn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Nhật T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số nhà C, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1993.

Địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ đăng ký tạm trú: Nhà trọ Đỗ Văn N1, tổ C, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt lần thứ hai, không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Nhật T trình bày:*

Anh Phạm Nhật T và chị Nguyễn Thị Ngọc N chung sống với nhau có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương năm 2011, đăng ký kết hôn ngày 21/7/2011, tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Trước khi tổ chức

đám cưới, anh chị không có quen biết, tìm hiểu nhau trước, mà thông qua mai mối mới cưới nhau. Việc anh chị kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn.

Thời gian đầu sau khi đám cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2016, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong việc sinh hoạt trong gia đình, thường xuyên cự cãi. Đến năm 2019, chị N bỏ nhà đi về sống với cha mẹ ruột, không sống chung với anh T, vợ chồng mới ly thân. Từ khi ly thân, vợ chồng có hàn gắn đoàn tụ chung sống lại với nhau 01 lần, vợ chồng chung sống được vài tháng thì chị N lại bỏ nhà đi về nhà cha mẹ. Từ đó, anh T không hàn gắn và không liên lạc với chị N, do không còn tình cảm vợ chồng. Hiện nay, anh T không còn tình cảm vợ chồng với chị N.

Anh T và chị N có 01 con chung tên Phạm Minh P, sinh ngày 07/8/2012 đang sống với anh T.

Anh Phạm Nhật T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Anh Phạm Nhật T yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc N.

- Về con chung: Anh Phạm Nhật T yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Phạm Minh P, sinh ngày 07/8/2012 đến khi cháu thành niên, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và nợ chung: Không có; Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc N không có ý kiến trình bày.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cần phê phán rút kinh nghiệm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Nhật T: Cho anh Phạm Nhật T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc N; Giao cháu Phạm Minh P, sinh ngày 07/8/2012 cho anh Phạm Nhật T được quyền nuôi dưỡng đến khi cháu thành niên; Chị Nguyễn Thị Ngọc N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

** Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:* Đơn khởi kiện ngày 16/01/2023 của anh T (bản chính); Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh Phạm Nhựt T1 và chị Nguyễn Thị Ngọc N (bản chính và bản sao); Trích lục khai sinh của cháu Phạm Minh P (bản sao); Bản khai của cháu Phạm Minh P (bản chính); Xác nhận về việc cập nhật, chỉnh sửa thông tin công dân trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ngày 10/02/2023 của Công an xã P (bản chính); Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 20/3/2023 và Biên bản xác minh sự có mặt, vắng mặt tại nơi cư trú của đương sự Nguyễn Thị Ngọc N ngày 21/3/2023 (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Nhật T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Nguyễn Thị Ngọc N cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không rõ lý do; nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Ngọc N là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Phạm Nhật T và chị Nguyễn Thị Ngọc N đăng ký kết hôn ngày 21/7/2011, tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Việc anh chị kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn. Việc kết hôn giữa anh Phạm Nhật T và chị Nguyễn Thị Ngọc N là đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, trong thời gian anh Phạm Nhật T và chị Nguyễn Thị Ngọc N chung sống với nhau thì anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình, thường xuyên cự cãi; anh chị đã ly thân từ năm 2019 đến nay, trong thời gian này, anh chị cũng có hàn gắn tình cảm với nhau, nhưng không hàn gắn được. Hiện nay, anh Phạm Nhật T không còn tình cảm vợ chồng với chị Nguyễn Thị Ngọc N. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị Nguyễn Thị Ngọc N nhiều lần để hòa giải, nhưng chị Nguyễn Thị Ngọc N không đến Tòa án để hòa giải và trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh Phạm Nhật T. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; nhưng từ những phân tích trên cho thấy, anh chị đã không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Điều này chứng minh, hôn nhân giữa anh Phạm Nhật T và chị Nguyễn Thị Ngọc N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phạm Nhật T đối với chị Nguyễn Thị Ngọc N là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Anh Phạm Nhật T và chị Nguyễn Thị Ngọc N có 01 con chung là cháu Phạm Minh P, sinh ngày 07/8/2012. Xét thấy, cháu Phạm Minh P có

nguyện vọng được sống với anh Phạm Nhật T; Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Ngọc N không có yêu cầu được quyền nuôi con. Vì vậy, để tránh việc thay đổi môi trường sống của cháu Phạm Minh P, đảm bảo cho cháu được phát triển đầy đủ về mặt thể chất và tinh thần, tiếp tục giao cháu Phạm Minh P cho anh Phạm Nhật T được quyền nuôi dưỡng đến khi cháu thành niên là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con:

Anh Phạm Nhật T không yêu cầu chị Nguyễn Thị Ngọc N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Nhật T cho rằng anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ ai, cũng không ai nợ lại anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Chị Nguyễn Thị Ngọc N không có ý kiến và yêu cầu gì về tài sản chung và nợ chung; Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này; Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh Phạm Nhật T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Nhật T.

- Về hôn nhân: Anh Phạm Nhật T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc N.

- Về con chung:

Giao cháu Phạm Minh P, sinh ngày 07/8/2012 cho anh Phạm Nhật T được quyền trực tiếp nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Ngọc N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Nguyễn Thị Ngọc N không phải cấp dưỡng nuôi con, do anh Phạm Nhật T không yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

Anh Phạm Nhật T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016142 ngày 16/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Anh Phạm Nhật T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Ngọc N không phải chịu án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- UBND xã Phú Lợi, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (ĐKKH số 57, ngày 21/7/2011);
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bạch Phiến